

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM
Khoa Tài Chính

CHƯƠNG 5

PHÂN TÍCH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

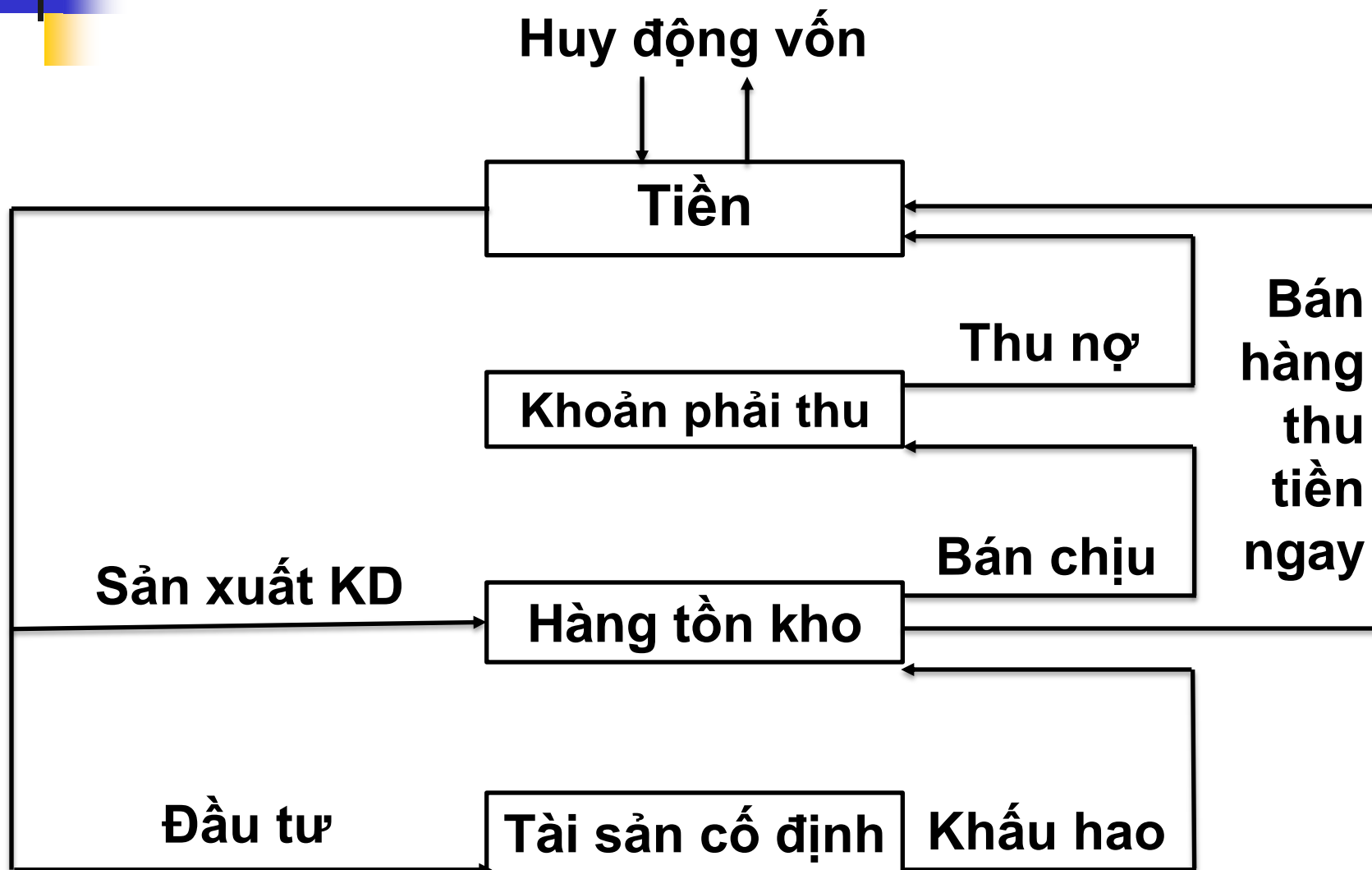
Tiền quan trọng – Tại sao?

Tiền được ví như máu để nuôi sống doanh nghiệp

- **Thanh khoản:** Là cơ sở để đảm bảo **thanh toán**
- **Hiệu quả:** Tiền là **lợi nhuận**



I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP





MỤC TIÊU

- ❑ Hiểu và mô tả được ý nghĩa, nội dung các dòng tiền
- ❑ Sử dụng phương pháp gián tiếp để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❑ Mô tả được mối quan hệ giữa các dòng tiền
- ❑ Phân tích được khả năng thanh toán dựa trên dòng tiền HĐKD



NỘI DUNG

- I. Ý nghĩa các dòng lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp
- II. Phương pháp tiếp cận dòng tiền hoạt động kinh doanh bằng phương pháp gián tiếp
- III. Phân tích mối quan hệ giữa các dòng tiền và phân tích khả năng thanh toán từ dòng tiền hoạt động kinh doanh

I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động kinh doanh



Hoạt động đầu tư



Hoạt động tài trợ

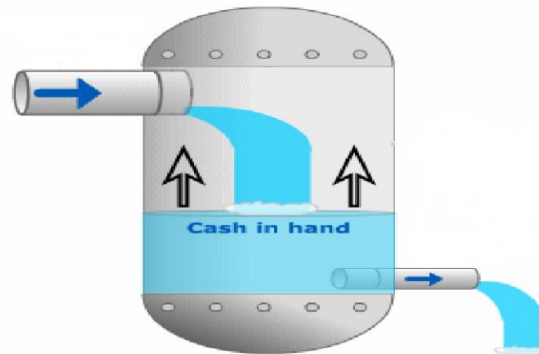
Tham khảo: bạn hãy tìm hiểu về VAS 24

I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Dòng tiền hoạt động kinh doanh

Bán hàng,
cung ứng DV,
→

Thu khác
→



Trả NCC
→

Trả cho NLĐ
→

Trả lãi vay
→

Nộp thuế
→

Chi khác
→

I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Dòng tiền hoạt động đầu tư

Thanh lý TSCĐ,
TSDH khác



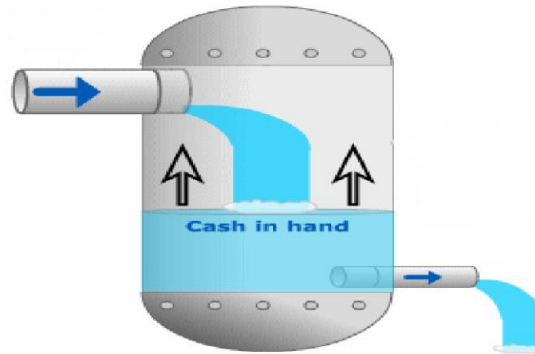
Thu hồi cho vay,
bán công cụ nợ (*)



Thu hồi vốn (**)



Thu lãi, cổ tức, LN



Mua TSCĐ, TSDH
khác



Cho vay, mua
công cụ nợ (*)

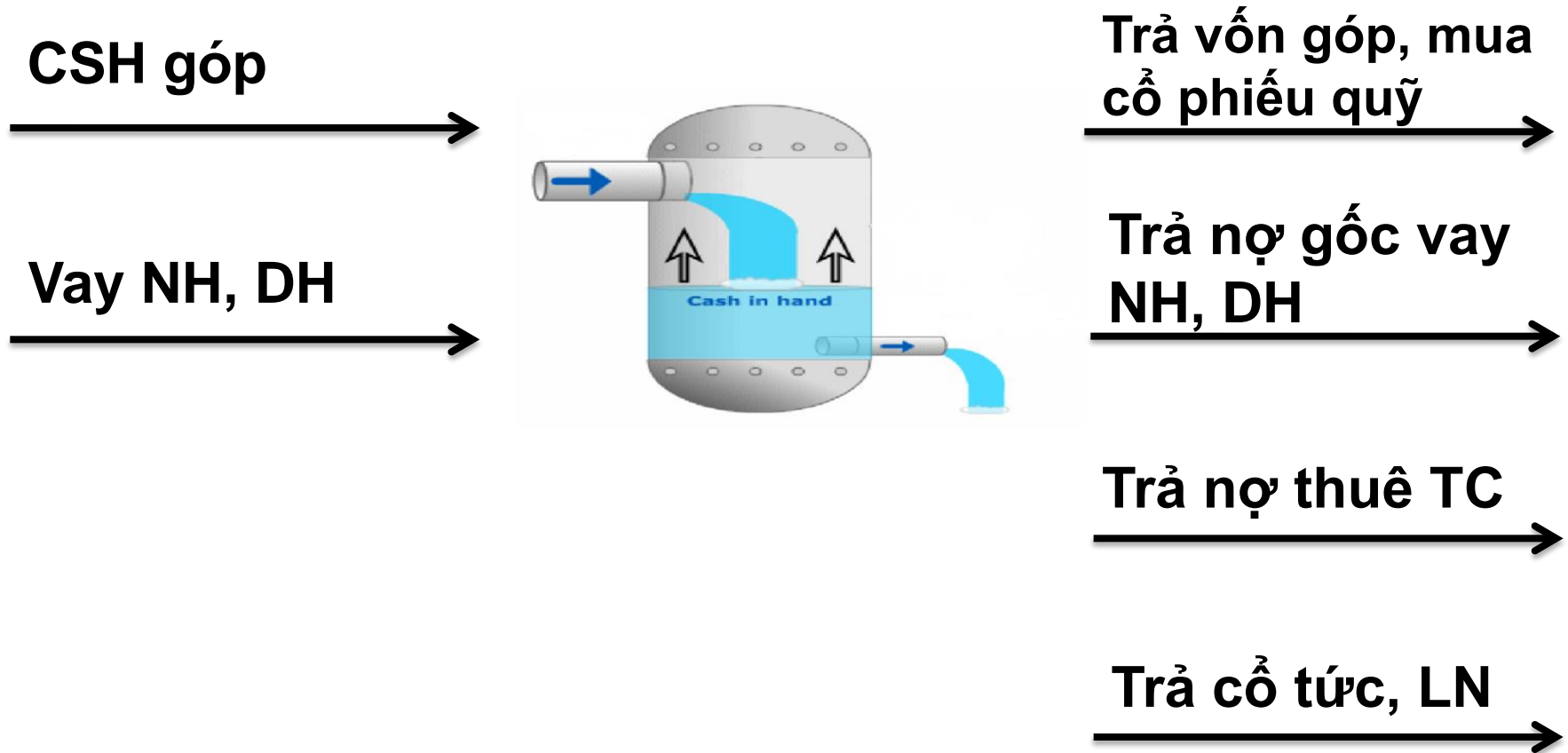


Chi góp vốn (**)



I. Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Dòng tiền hoạt động tài chính





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh sự hình thành và sử dụng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp (Mẫu B03 – DN)



NỘI DUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm:

1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
3. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền tệ ròng trong kỳ = (1) + (2) + (3)
+ Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

= Tiền và tương đương tiền cuối kỳ



PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Căn cứ lập BCLCTT

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
- Các tài liệu kế toán khác: sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, của các tài khoản liên quan, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ...

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

Tiền

Tồn đầu kỳ

A1 = Thu từ HĐKD
A2 = Thu từ HĐĐT
A3 = Thu từ HĐTC

B1 = Chi cho HĐKD
B2 = Chi cho HĐĐT
B3 = Chi cho HĐTC

Tồn cuối kỳ

A1 – B1

A2 – B2

A3 – B3

A - B

BCLCTT

LCTT từ HĐKD

LCTT từ HĐĐT

LCTT từ HĐTC

Tiền $\uparrow\downarrow$ trong kỳ
Tiền đầu kỳ

Tiền cuối kỳ

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Số tiền
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và <u>doanh thu khác</u>	+
2. Tiền chi trả cho bên cung cấp HH, DV	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	-
4. Tiền chi trả lãi vay	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	-
6. Tiền <u>thu khác</u> từ hoạt động kinh doanh	+
7. Tiền <u>chi khác</u> cho hoạt động kinh doanh	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	+/-



PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	Số tiền
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, ĐT XDCB và TS dài hạn khác	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	+
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	+
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	+
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	+
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	+/-



PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số tiền
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	+
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại CP do DN phát hành	-
3. Tiền thu từ đi vay	+
4. Tiền chi trả nợ vay (nợ gốc)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-
6. Tiền chia cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	+/-

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số tiền
.....	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = (I) + (II) + (III)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(A)
Ảnh hưởng của thay đổi Tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(B)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(C)

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

Ví dụ 1: Số liệu liên quan tài khoản tiền của công ty Phượng Cát trong quý IV/2015 (Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
1. Tiền đầu kỳ	250	3. Chi trong kỳ	?
2. Thu trong kỳ	?	Chi mua HH, DV	5,000
Thu tiền bán hàng	7,800	Chi mua TSCĐ	3,000
Thu từ bán TSCĐ	3,800	Chi trả nợ vay	6,000
Thu từ vay ngân hàng	7,200	Chi trả lương	2,200
		Chi trả cổ tức	1,000
		Chi quản lý khác	1,500
		4. Tiền cuối kỳ	?

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Phương pháp trực tiếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
LCTT từ HĐKD		LCTT HĐTC	
Thu tiền bán hàng	7,800	Thu từ vay ngân hàng	7,200
Chi mua HH, DV	5,000	Chi trả nợ vay	6,000
Chi trả lương	2,200	Chi trả cổ tức	1,000
Chi quản lý khác	1,500	LCTT ròng HĐTC	200
LCTT ròng từ HĐKD	(900)	LCTT ròng trong kỳ	100
LCTT từ HĐĐT		Tiền đầu kỳ	250
Thu từ bán TSCĐ	3,800	Tiền cuối kỳ	350
Chi mua TSCĐ	3,000		
LCTT ròng HĐĐT	800		

II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

$$\begin{array}{rcccl} \text{EAT} & = & \text{TỔNG DOANH THU} & - & \text{TỔNG CHI PHÍ} \\ & & \searrow \text{ĐIỀU CHỈNH} & & \searrow \text{ĐIỀU CHỈNH} \\ \text{NOCF} & = & \text{TIỀN THU TỪ} & - & \text{TIỀN CHI TỪ} \\ & & \text{HĐKD} & & \text{HĐKD} \end{array}$$

II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

Từ **Lợi nhuận**, cộng thêm hoặc trừ bớt:

Các khoản điều chỉnh	Điều Chỉnh	Ví dụ
1. Tính vào chi phí trong kỳ nhưng tiền không chi ra trong kỳ	Cộng	Khấu hao, trích lập dự phòng...
2. Không tính vào chi phí để xác định LN trong kỳ nhưng tiền có chi ra trong kỳ	Trừ	Mua hàng tồn kho, trả các khoản phải trả...
3. Tính vào thu nhập trong kỳ nhưng tiền không thu vào trong kỳ	Trừ	Doanh thu chưa thu tiền...
4. Tiền có thu vào trong kỳ nhưng không tính vào lợi nhuận trong kỳ	Cộng	Thu tiền doanh thu kỳ trước chưa thu...
5. Tính vào LN nhưng không thuộc LCTT từ hoạt động kinh doanh	Trừ	Lãi (lỗ) từ HĐĐT...

II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

Điều chỉnh tổng thu nhập

EAT =	Tổng thu nhập -	Tổng chi phí
	<ul style="list-style-type: none"> - Δ Khoản phải thu - Lãi do thanh lý TSCĐ - Lãi vốn từ HĐĐTTC - Lãi cho vay, cổ tức, LN được chia - Lãi do bán BĐS đầu tư - Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	
NOCF =	Tiền thu từ HĐKD -	Tiền chi từ HĐKD

II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

Điều chỉnh tổng chi phí

EAT =	Tổng thu nhập -	Tổng chi phí
	- Δ Khoản phải thu	- Khấu hao
	- Lãi do thanh lý TSCĐ	- Lỗ do thanh lý TSCĐ
	- Lãi vốn từ HĐĐTTC	- Lỗ vốn từ HĐĐTTC
	- Lãi cho vay, cổ tức, LN được chia	- Lập dự phòng
	- Lãi do bán BĐS đầu tư	- Lỗ do bán BĐS đầu tư
	- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện + Hoàn nhập dự phòng + Δ Tồn kho - Δ Khoản phải trả + Δ CP trả trước
NOCF =	Tiền thu từ HĐKD -	Tiền chi từ HĐKD

II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

Điều chỉnh cho EAT

EAT =	Tổng thu nhập -	Tổng chi phí
+ Khấu hao	- Δ Khoản phải thu	- Khấu hao
- Lãi (lỗ) do thanh lý TSCĐ	- Lãi do thanh lý TSCĐ	- Lỗ do thanh lý TSCĐ
- Lãi (lỗ) vốn từ HĐĐTTC	- Lãi vốn từ HĐĐTTC	- Lỗ vốn từ HĐĐTTC
- Lãi cho vay, cổ tức LN được chia	- Lãi cho vay, cổ tức, LN được chia	- Lập dự phòng
- Lãi (lỗ) bán BĐS đầu tư	- Lãi do bán BĐS đầu tư	- Lỗ do bán BĐS đầu tư
- Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
+ Lập dự phòng		+ Hoàn nhập dự phòng
- Hoàn nhập dự phòng		+ Δ Tồn kho
- Δ Khoản phải thu		- Δ Khoản phải trả
- Δ Tồn kho		+ Δ CP trả trước
- Δ CP trả trước		
+ Δ Khoản phải trả		
- Δ CK kinh doanh		
NOCF =	Tiền thu từ HĐKD -	Tiền chi từ HĐKD ²⁴

EAT =	Tổng thu nhập -	Tổng chi phí
+ Khấu hao - Lãi (lỗ) do thanh lý TSCĐ - Lãi (lỗ) vốn từ HĐĐTTC - Lãi cho vay, cổ tức LN được chia - Lãi (lỗ) bán BĐS đầu tư - Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện + Lập dự phòng - Hoàn nhập dự phòng - Δ Khoản phải thu (NH + DH) - Δ Tồn kho - Δ CP trả trước (NH + DH) + Δ Khoản phải trả (NH + DH) - Δ CK kinh doanh	- Δ Khoản phải thu	- Khấu hao
	- Lãi do thanh lý TSCĐ	- Lỗ do thanh lý TSCĐ
	- Lãi vốn từ HĐĐTTC	- Lỗ vốn từ HĐĐTTC
	- Lãi cho vay, cổ tức, LN được chia	- Lập dự phòng
	- Lãi do bán BĐS đầu tư	- Lỗ do bán BĐS đầu tư
	- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện + Phát sinh giảm CKKD	- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện + Hoàn nhập dự phòng + Δ Tồn kho - Δ Khoản phải trả + Δ CP trả trước + Phát sinh tăng CKKD
+ Thu khác từ HĐKD		
- Chi khác từ HĐKD		
NOCF =	Tiền thu từ HĐKD -	Tiền chi từ HĐKD²⁵



II. Tiếp cận dòng tiền HĐKD bằng PP gián tiếp

Tác động của khấu hao đến NOCF

- Khấu hao không phải là chi phí bằng tiền => **không ảnh hưởng trực tiếp** tới NOCF.
- Nhưng khấu hao **tác động gián tiếp** đến NOCF thông qua thuế và khấu hao làm cho NOCF tăng thêm một khoản bằng đúng khoản tiết kiệm thuế từ khấu hao $(D \times t)$

Mẫu BCLCTT (PP gián tiếp) của BTC

Chỉ tiêu	Mã số
I. LCTT từ hoạt động kinh doanh	
1. Lợi nhuận trước thuế ←	01
2. Điều chỉnh cho các khoản	
- Khấu hao TSCĐ	02
- Các khoản dự phòng	03
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05
- Chi phí lãi vay ←	06
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) ←	11
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12
- Tiền lãi vay đã trả ←	13
- Thuế TNDN đã nộp ←	14
- Tiền thu khác từ HĐKD	15
- Tiền chi khác từ HĐKD	16
LCTT từ hoạt động kinh doanh	20

Mẫu BCLCTT (PP gián tiếp) của BTC

EBIT = 2000	OCF trước thuế và lãi vay = 2000
CP lãi vay = 400 $\Rightarrow \Delta$ Khoản phải trả lãi = 250	Lãi vay đã trả = (150)
Thuế TNDN = 300 $\Rightarrow \Delta$ Khoản phải trả thuế = 100	Thuế đã nộp = (200)
EAT = 1300	NLR HĐKD = 1650
+ Δ Khoản phải trả lãi = 250	
+ Δ Khoản phải trả thuế = 100	
NLR HĐKD = 1650	

BTC bỏ 2 khoản này khỏi các khoản điều chỉnh thay đổi phải trả

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN **NOCF** KHÁC **EAT**

Nguyên nhân		NOCF lớn hơn EAT	NOCF nhỏ hơn EAT
CP không bằng tiền		X	
DT không bằng tiền			X
LN từ HĐ Đầu tư	Lãi		X
	Lỗ	X	
Thay đổi nhu cầu VLĐ	Tăng		X
	Giảm	X	
Thu chi khác từ HĐKD		X	X

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NOCF KHÁC EAT

Bài 5.1/233

■ NOCF = 1080

■ EAT = 2100

=> NOCF < EAT **là** 1020

Nguyên nhân	NOCF > EAT	NOCF < EAT
1. Khấu hao	920	
2. Hoàn nhập dự phòng		140
3. Lãi từ HĐĐT		170
4. VLĐ tăng		1630
Tổng cộng	920	1940
Tổng hợp		1020

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NOCF KHÁC EAT

Bài tập 5.6 SGT trang 238

Nguyên nhân	NOCF > EAT	NOCF < EAT
Khấu hao	220	
Dự phòng	70	
Lãi do thanh lý TSCĐ		30
Tăng VLĐ		125
Chi khen thưởng phúc lợi		15
Tổng cộng	290	170
Tổng hợp	120	

III. Mối liên hệ giữa BCLCTT với BCĐKT và BCKQKD

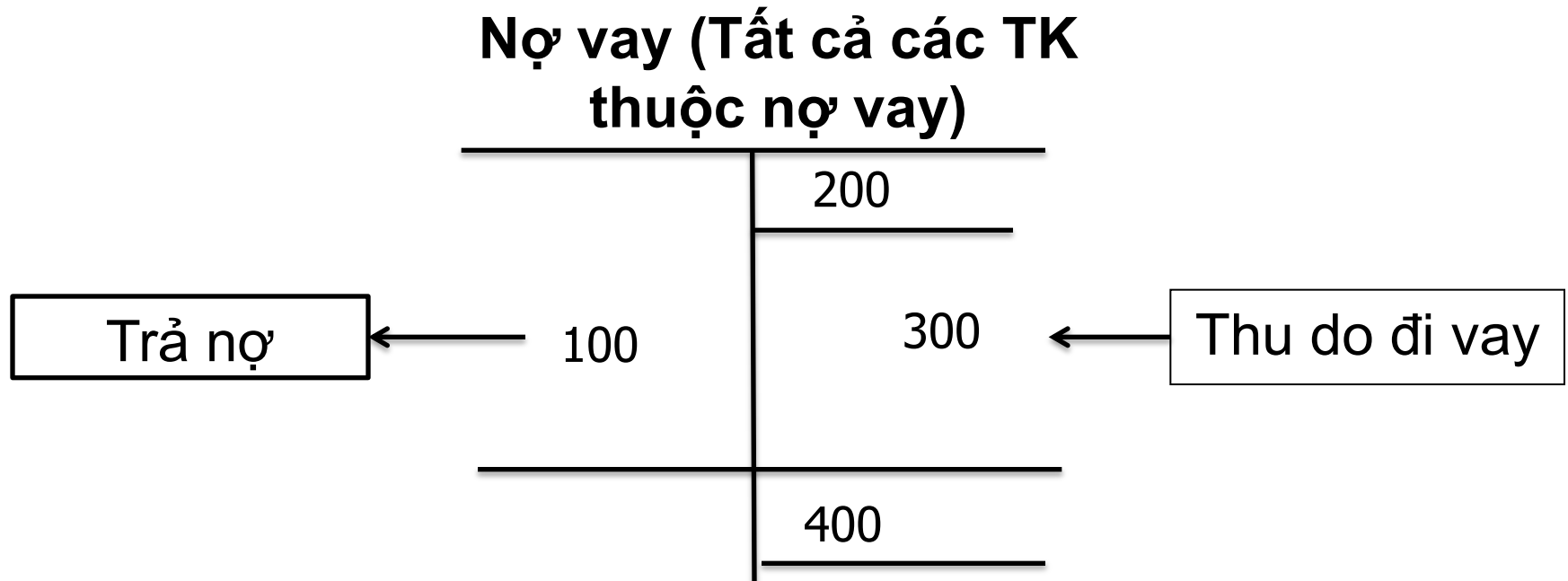
3 bảng báo cáo này có mối **liên hệ** với nhau **rất chặt chẽ**.



Mục đích: nhằm kiểm tra tính hệ thống và đáng tin cậy của hệ thống báo cáo tài chính và giúp cho việc xác định nhanh ngân lưu ròng của từng hoạt động

III. Mối liên hệ giữa BCLCTT với BCĐKT và BCKQKD

Dòng tiền hoạt động tài chính



NCF (HĐTC) liên quan đến Nợ vay = Tiền thu đi vay

– Tiền chi trả nợ vay = Δ **Nợ vay**

III. Mối liên hệ giữa BCLCTT với BCĐKT và BCKQKD

NVCSH (Toàn bộ phần NVCSH)		
Trả lại vốn góp	40	200
		120
Chi trả cổ tức	30	80
	10	1
Trích lập Quỹ KTPL		321

CSH góp

EAT kết chuyển

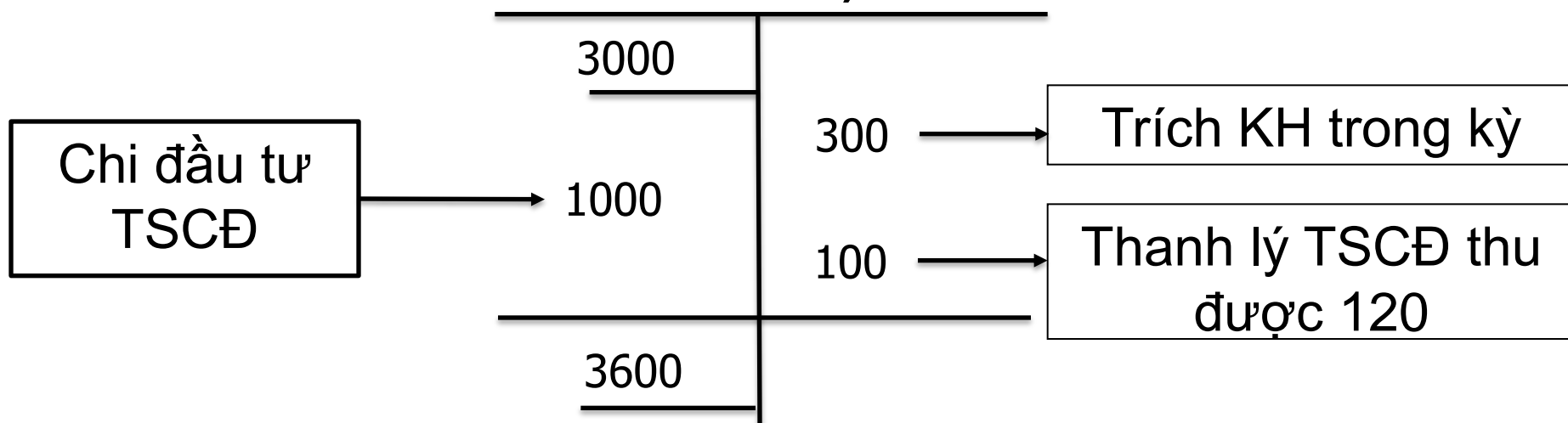
Chênh lệch tỷ giá

NCF (HĐTC) liên quan đến VCSH góp = Tiền thu do CSH góp – Tiền chi trả vốn góp – Tiền chia lợi nhuận = Δ **VCSH**
 – EAT - Chênh lệch tỷ giá + Trích quỹ KTPL, BĐH

III. Mối liên hệ giữa BCLCTT với BCĐKT và BCKQKD

Dòng tiền hoạt động đầu tư

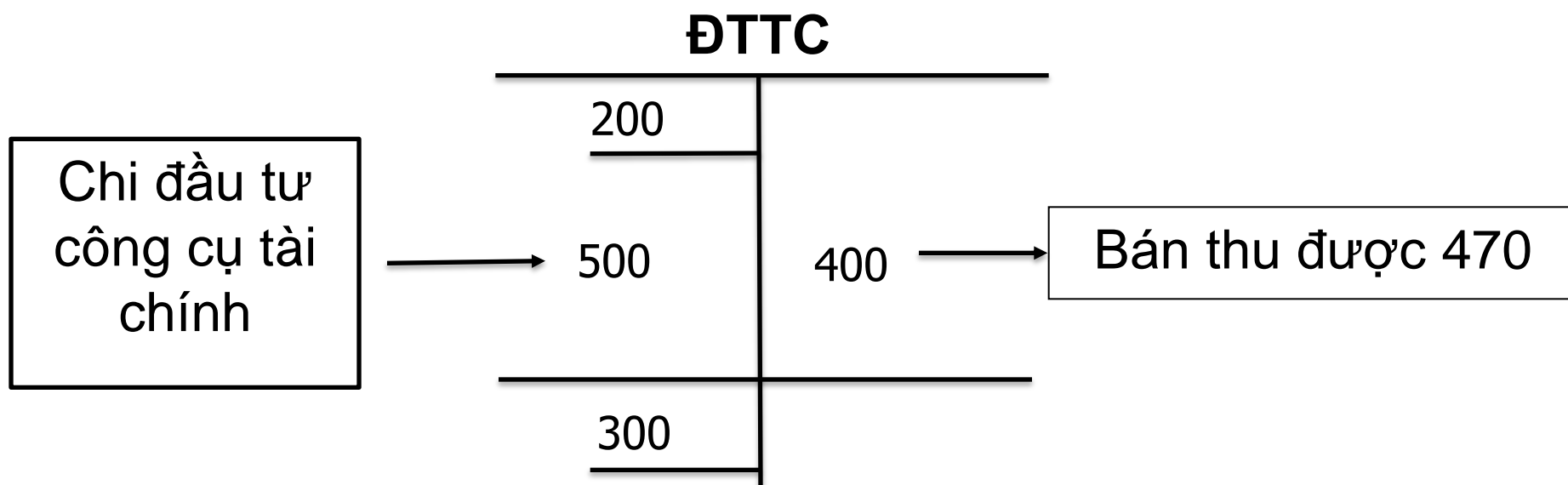
TSCĐ (Giá trị còn lại của TSCĐ)



NCF (HĐĐT) liên quan đến TSCĐ = - Δ TSCĐ
- Khấu hao trong kỳ + lãi (lỗ) thanh lý TSCĐ

III. Mối liên hệ giữa BCLCTT với BCĐKT và BCKQKD

Dòng tiền hoạt động đầu tư



NCF (HĐĐT) liên quan đến ĐTTC = - Δ ĐTTC + lãi (lỗ) vốn



Phân tích mối quan hệ giữa các dòng tiền

Phân tích mối quan hệ giữa các dòng tiền nhằm đánh giá:

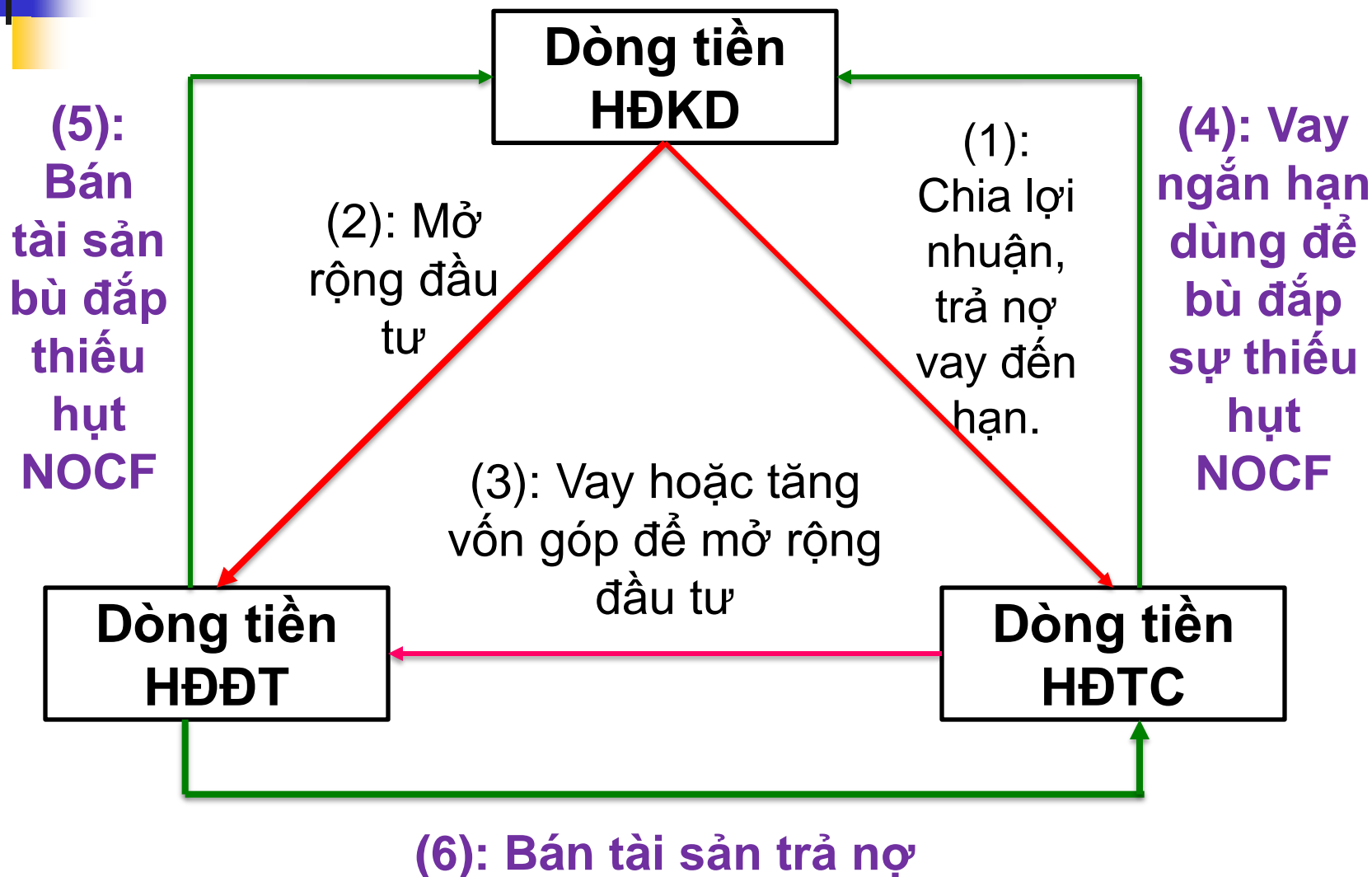
- + Hiệu quả kinh doanh
- + Khả năng thanh toán
- + Mục đích sử dụng các nguồn tiền huy động hoặc sử dụng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh



Ý NGHĨA CÁC DÒNG TIỀN

- **NOCF (Net Operating Cash Flow) => khả năng tạo tiền của DN từ nội tại**
 - ✓ NOCF > 0: DN có khả năng tạo tiền
 - ✓ NOCF < 0: DN không có khả năng tạo tiền
- **NICF (Net Investing Cash Flow) => xu hướng đầu tư**
 - ✓ NICF > 0: thu hẹp đầu tư
 - ✓ NICF < 0: mở rộng đầu tư
- **NFCF (Net Financing Cash Flow) => nhu cầu tài trợ**
 - ✓ NFCF > 0: DN đã được tài trợ từ bên ngoài
 - ✓ NFCF < 0: DN không có nhu cầu tài trợ

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC DÒNG TIỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY Y NĂM N

(phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
I. LCTT hoạt động kinh doanh	
1. Lợi nhuận sau thuế	200
2. Các khoản điều chỉnh	260
Khấu hao TSCĐ	220
Lãi do thanh lý TSCĐ	(30)
Lập dự phòng	70
3. Tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	460
Tăng (giảm) các khoản phải thu	20
Tăng (giảm) hàng tồn kho	(180)
Tăng (giảm) TSLĐ khác	(20)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	55
Chi khen thưởng, quỹ phúc lợi	(15)
LCTT ròng hoạt động kinh doanh	320

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RÚT GỌN CÔNG TY Y NĂM N

(phương pháp gián tiếp)

II. LCTT hoạt động đầu tư	
1.Thu từ thanh lý tài sản cố định	80
2.Chi mua sắm tài sản cố định	(530)
<i>LCTT ròng hoạt động đầu tư</i>	(450)
III. LCTT hoạt động tài chính	
1.Tiền thu từ đi vay (ngắn hạn)	190
2.Tiền chia lợi nhuận cho chủ sở hữu	(110)
<i>LCTT ròng hoạt động tài trợ</i>	80
LCTT ròng trong kỳ	(50)
Tiền đầu kỳ	300
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	0
Tiền cuối kỳ	250



MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC DÒNG TIỀN

Lập bảng cân đối nguồn tiền và sử dụng tiền

Nguồn tiền	Sử dụng tiền
1. ...	1. ...
2. ...	2. ...
3. ...	3. ...
...	...
...	...
...	...
Tổng nguồn tiền	Tổng sử dụng tiền



MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC DÒNG TIỀN

Bài 5.6/238

Nguồn tiền		Sử dụng tiền	
Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
Tiền ròng từ hoạt động kinh doanh	320	Chia lợi nhuận cho CSH	110
Tiền từ đi vay ngắn hạn	190	Chi đầu tư TSCĐ	530
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	80		
Tiền đầu kỳ	50		
Tổng nguồn tiền	640	Tổng sử dụng tiền	640



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

- **Khả năng chia lợi nhuận:**

$$\text{Khả năng chia lợi nhuận} = \frac{\text{NOCF}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

- **Các nhân tố ảnh hưởng:** chính sách khấu hao, quản trị VLĐ, quản trị phải thu, phải trả, tồn kho...
- **Khả năng chia lợi nhuận còn phụ thuộc vào:** chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

- **Khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ:**

$$= \frac{\text{NOCF}}{\text{Nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ}}$$

- **Khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn >1 \Rightarrow**
hoạt động kinh doanh tạo ra đủ tiền để thanh toán các khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả.
- **Khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn <1 \Rightarrow**
hoạt động kinh doanh không tạo ra đủ tiền để thanh toán các khoản nợ vay dài hạn đến hạn.



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

- **Khả năng tự chủ tài chính:**

$$\frac{\text{NOCF} - \text{Nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ}}{\text{Nợ vay ngắn hạn trong kỳ}}$$

→ Phản ánh mức độ phụ thuộc vào nợ vay ngắn hạn.

- ✓ **Khả năng tự chủ tài chính > 1** \Rightarrow Công ty không lệ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn, khả năng tự chủ tài chính cao, rủi ro thanh toán thấp.
- ✓ **Khả năng tự chủ tài chính < 1** \Rightarrow Công ty phụ thuộc vào các khoản nợ vay ngắn hạn, khả năng tự chủ tài chính thấp, rủi ro thanh toán cao.



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

Ví dụ 1: Bài tập 5.1 SGT trang 222 (SGT tái bản lần 2)

Trích số liệu từ BCTC năm N của công ty Bình Minh như sau:

- NOCF: 1.080 triệu đồng
- Nợ vay ngắn hạn: 6.450 triệu đồng (trong đó: nợ vay dài hạn đến hạn là: 780 triệu đồng)

Yêu cầu: Nhận định khả năng thanh toán trong năm N của công ty Bình Minh từ NOCF.



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

- Hệ số khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn:

$$\frac{\text{NOCF}}{\text{Nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ}} = \frac{1080}{780} = 138\%$$

- Hệ số khả năng tự chủ tài chính:

$$\frac{\text{NOCF} - \text{Nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ}}{\text{Nợ vay ngắn hạn}} = \frac{1080 - 780}{6450 - 780} = 5,3\%$$

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

Ví dụ 2: Công ty A có thông tin như sau:

Chỉ tiêu	31/12/N-1	31/12/N
Nợ vay ngắn hạn (triệu đồng)	300	350
<u>Trong đó:</u> Nợ vay dài hạn đến hạn (triệu đồng)	100	120

Câu hỏi: Nhận định khả năng thanh toán trong năm N của công ty từ NOCF trong các trường hợp $\text{NOCF} = 150$, $\text{NOCF} = 70$ và $\text{NOCF} = 400$?



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

Trường hợp 1: NOCF = 150

- Hệ số khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn = $150/100 = 1,5 > 1$
- Hệ số khả năng tự chủ tài chính = $(150 - 100)/(300 - 100) = 0,25 < 1$

Nhận xét: Mặc dù công ty A có thể thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn từ NOCF, nhưng không có khả năng thanh toán hết các khoản vay ngắn hạn đến hạn trong kỳ. Do vậy, công ty A vẫn cần phải tái tài trợ các khoản vay ngắn hạn. Khả năng tự chủ tài chính thấp.



PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

Trường hợp 2: NOCF = 70

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn $= 70/100 = 0,7 < 1$

Nhận xét: Trong trường hợp này, công ty A không những không thể thanh toán toàn bộ nợ vay dài hạn đến hạn trong kỳ mà còn hoàn toàn phụ thuộc vào nợ vay ngắn hạn.

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỪ NOCF

Trường hợp 3: NOCF = 400

- Hệ số khả năng thanh toán nợ vay dài hạn đến hạn = $400/100 = 4 > 1$
- Hệ số khả năng tự chủ tài chính = $(400 - 100)/(300 - 100) = 1,5 > 1$

Nhận xét: Trong trường hợp này, công ty A có thể thanh toán các khoản nợ vay dài hạn đến hạn từ NOCF, ngoài ra còn có khả năng thanh toán hết các khoản vay ngắn hạn đến hạn trong kỳ. Khả năng tự chủ tài chính của công ty cao, rủi ro thanh toán thấp.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Kim Phượng, Lê Hoàng Vinh, Lê Mạnh Hưng, Lê Thị Thanh Hà, Phân tích tài chính doanh nghiệp (tái bản lần 2), NXB Lao Động, năm 2013.
2. Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen, Principles of Corporate Finance (Tenth Edition), McGraw-Hill International Edition, 2011.
3. “Financial reporting and analysis, volume 3”, Kaplan Schweser, 2009.
4. “Financial reporting and analysis, volume 3” CFA program curriculum, CFA institute, 2015.